

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 623/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 26 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 337/CV-TNMTVN ngày 13/9/2023 của Công ty TNHH Texusun New Material Technology Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Dự án sản xuất sàn SPC và LVT tại Việt Nam"; Văn bản số 22.11/CV-TNMT ngày 22/11/2023 của Công ty TNHH Texusun New Material Technology Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung của dự án và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Texusun New Material Technology Việt Nam có địa chỉ tại nhà xưởng, văn phòng X1 và X2 thuê của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Tường Viên, Lô đất CN5-05A, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành

phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất sàn SPC và LVT tại Việt Nam” tại nhà xưởng, văn phòng X1 và X2 thuê của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Tường Viên, Lô đất CN5-05A, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất sàn SPC và LVT tại Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: nhà xưởng, văn phòng X1 và X2 thuê của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Tường Viên, Lô đất CN5-05A, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9872155752 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/07/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0202208579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/07/2023.

1.4. Mã số thuế: 0202208579.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sàn SPC và LVT từ plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: nhà xưởng: 17.217,58 m² và văn phòng: 2.189 m² (nhà xưởng X1: 7.559,58 m²; văn phòng X1: 957 m²; nhà xưởng X2: 9.658 m²; văn phòng X2: 1.232 m²)

- Quy mô, công suất:

+ Sàn SPC: 4.200.00 m²/năm, tương đương 34.000 tấn/năm;

+ Sàn LVT: 800.000 m²/năm, tương đương 3.800 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Texsun New Material Technology Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Teksun New Material Technology Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 26 tháng 12 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *MP*

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: phường Đông Hải 2; quận Hải An;
- Công ty TNHH Teksun New Material Technology Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT. *h*

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng với Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)) trong đó bao gồm các tiện ích liên quan đến thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó cùng với nước thải từ bồn rửa tay thu gom về hố ga kiểm tra nước thải riêng cho các xưởng 1, 2 (tách riêng biệt với xưởng 3), và được dẫn về hố ga cuối cùng của khu đất và theo đường ống đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → hố ga kiểm tra nước thải riêng cho các xưởng 1, 2 → hố ga cuối cùng của khu đất → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

+ Nước thải từ bồn rửa tay → hố ga kiểm tra nước thải riêng cho các xưởng 1, 2 → hố ga cuối cùng của khu đất → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

- Công suất thiết kế: 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 48 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình xử lý nước thải, Công ty kịp thời liên hệ với Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) để được hướng dẫn cụ thể trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: mẫu nước thải tại hố ga kiểm tra nước thải riêng của xưởng 1, xưởng 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. ~~6222~~.../GPMT-BQL ngày ~~22~~. tháng ~~11~~. năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

*Các nguồn phát sinh tại nhà xưởng số 1

- Nguồn số 01: bụi từ máy cắt (cưa nhiều lưỡi);
- Nguồn số 02: bụi từ chuyên cắt tấm, tạo hèm số 01;
- Nguồn số 03: bụi từ chuyên cắt tấm, tạo hèm số 02;

*Các nguồn phát sinh tại nhà xưởng số 2

- Nguồn số 04: bụi từ máy nghiền số 01;
- Nguồn số 05: bụi từ máy nghiền số 02;
- Nguồn số 06: khí thải từ chuyên ép đùn số 01;
- Nguồn số 07: khí thải từ chuyên ép đùn số 02;
- Nguồn số 08: khí thải từ chuyên ép đùn số 03;
- Nguồn số 09: khí thải từ chuyên ép đùn số 04;
- Nguồn số 10: khí thải từ chuyên ép đùn số 05;
- Nguồn số 11: khí thải từ chuyên ép đùn số 06;
- Nguồn số 12: khí thải từ chuyên ép đùn số 07;
- Nguồn số 13: khí thải từ chuyên ép đùn số 08;
- Nguồn số 14: khí thải từ chuyên sơn sấy UV số 01;
- Nguồn số 15: khí thải từ chuyên sơn sấy UV số 02;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 62.840 m³/giờ (ứng với các nguồn số 01, số 02). Tọa độ: X (m) = 2302391; Y(m) = 610836;

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 52.840 m³/giờ (ứng với nguồn số 03). Tọa độ: X (m) = 2302405; Y(m) = 610817;

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.000 m³/giờ (ứng với các nguồn số 04, số 05). Tọa độ: X (m) = 2302410; Y(m) = 610811;

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bằng màng lọc, UV, than hoạt tính, lưu lượng 40.000 m³/giờ (ứng với các nguồn số 06 đến số 15). Tọa độ: X (m) = 2302443; Y(m) = 610871;

(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 30, kinh tuyến trực 105^o45')

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 62.840 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: 52.840 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 03: 25.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 04: 40.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục ra ngoài môi trường qua ống thoát khí trong các ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép Cmax		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,6)	QCVN 20:2009/BTNMT (Cột B)		
I	Các dòng khí thải số 01, số 02, số 03					
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	-		
II	Các dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Vinyl clorua	mg/Nm ³	-	20		
3	HCl	mg/Nm ³	11,52	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi từ máy cắt (cưa nhiều lưỡi) và chuyên cắt tấm, tạo hèm số 01 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 62.840 m³/giờ để xử lý;

- Bụi từ chuyên cắt tấm, tạo hèm số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 52.840 m³/giờ để xử lý;

- Bụi từ máy nghiền số 01 và 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.000 m³/giờ để xử lý;

- Khí thải từ chuyên ép đùn số 01 đến số 08, khí thải từ chuyên sơn sấy UV số 01, 02 được thu gom về hệ thống có màng lọc, UV, than hoạt tính, lưu lượng 40.000 m³/giờ để xử lý;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 62.840 m³/giờ (ứng với các nguồn số 01, số 02):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 62.840 m³/giờ;

+ Vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

- 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 52.840 m³/giờ (ứng với nguồn số 03):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 52.840 m³/giờ;

+ Vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

- 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.000 m³/giờ (ứng với các nguồn số 04, số 05):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ;

+ Vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc, UV, than hoạt tính, lưu lượng 40.000 m³/giờ (ứng với các nguồn số số 06 đến số 16):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → đường ống dẫn → thiết bị xử lý (màng lọc → UV → than hoạt tính) → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ;

+ Vật liệu sử dụng: màng lọc, than hoạt tính (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 62.840 m³/giờ;

- 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 52.840 m³/giờ;
- 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc, UV, than hoạt tính, lưu lượng 40.000 m³/giờ.

2.3. Thời gian, tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.4. Vị trí và thông số quan trắc:

- 01 ống thoát khí tại hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 62.840 m³/giờ. Thông số quan trắc: lưu lượng, bụi tổng.

- 01 ống thoát khí tại hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 52.840 m³/giờ. Thông số quan trắc: lưu lượng, bụi tổng.

- 01 ống thoát khí tại hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.000 m³/giờ. Thông số quan trắc: lưu lượng, bụi tổng.

- 01 ống thoát khí tại hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc, UV, than hoạt tính, lưu lượng 40.000 m³/giờ. Thông số quan trắc: lưu lượng, Vinyl clorua, HCl.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm định kỳ hàng năm quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định hiện hành để đảm bảo môi trường làm việc và sức khỏe của người lao động tại nhà máy.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. *0223*./GPMT-BQL ngày *14*. tháng *12*. năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: quạt hút tại hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 62.840 m³/giờ;
- Nguồn số 02: quạt hút tại hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 52.840 m³/giờ;
- Nguồn số 03: quạt hút tại hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 25.000 m³/giờ;
- Nguồn số 04: quạt hút tại hệ thống xử lý khí thải, lưu lượng 40.000 m³/giờ;
- Nguồn số 05: khu vực tháp giải nhiệt.
- Nguồn số 06: khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 07: khu vực máy cắt tại xưởng 1;
- Nguồn số 08: khu vực máy nghiền tại xưởng 2;
- Nguồn số 09: khu vực máy cắt tĩa, đột dập tại xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 2302391; Y(m) = 610836;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 2302405; Y(m) = 610817;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X (m) = 2302410; Y(m) = 610811;
- Nguồn số 04: Tọa độ: X (m) = 2302443; Y(m) = 610871;
- Nguồn số 05: Tọa độ: X (m) = 2302461; Y(m) = 610869;
- Nguồn số 06: Tọa độ: X (m) = 2302454; Y(m) = 610850;
- Nguồn số 07: Tọa độ: X (m) = 2302424; Y(m) = 610899.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X (m) = 2302552; Y(m) = 610879.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X (m) = 2302445; Y(m) = 6108128.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

- Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm để gây ùn tắc giao thông, cộng hưởng tiếng ồn.

- Tiến hành kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *6423*/GPMT-BQL ngày *16* tháng *12* năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Danh mục	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu, sơn	Rắn	525	18 02 01
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	75	17 02 05
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	200	19 06 01
4	Sơn thải, keo thải	Rắn	1.513	08 03 01
5	Màng lọc, than hoạt tính thải	Rắn	2.702	12 01 04
6	Cặn thu gom từ hệ thống hút chân không vòng nước	Bùn/rắn	2.000	19 10 02
7	Bao bì nhựa thải	Rắn	1,2	18 01 03
8	Đế chống ồn dính keo thải	Rắn	244	19 03 01
	Tổng		7.260,2	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 77,014 tấn/năm gồm:

- Chất thải rắn công nghiệp có thể tái chế với thành phần là bao bì chứa nguyên liệu không chứa thành phần nguy hại thải bỏ là 72,01 tấn/năm;

- Chất thải rắn công nghiệp phải xử lý với thành phần là bao bì rách là 5,004 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: bao gồm chất thải từ văn phòng, chất thải do sinh hoạt và hoạt động ăn uống của cán bộ công nhân viên: 79,55 kg/ngày ~ 24,9 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 13,5 m²;

Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đối với mã chất thải dạng lỏng có bố trí các biện pháp chống rò rỉ, tràn đổ ra ngoài, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 02 kho, tổng diện tích 138 m² (01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 27 m² và 01 kho chứa phế liệu trong xưởng sản xuất 1, diện tích 112 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thùng chứa có nắp đậy có dung tích 240 lít/thùng, 120 lít/thùng, 20 lít/thùng tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất.

- Thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải sinh

hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.
 3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
 4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
-